



**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 37

17
JH
C
JH
C
H
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.389.693.668	988.041.722
110	I. Tiền	4	131.613.704	24.413.533
111	1. Tiền		131.613.704	24.413.533
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.232.219.046	947.187.168
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	250.855.742	202.555.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	651.711.108	237.014.145
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	12.058.901	10.302.285
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.317.593.295	497.315.724
140	III. Hàng tồn kho		20.072.704	13.194.564
141	1. Hàng tồn kho	9	20.476.152	13.570.601
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(403.448)	(376.037)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.788.214	3.246.457
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	41.038	34.610
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	5.453.954	2.926.016
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	293.222	285.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.097.327.489	17.185.941.614
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.525.879.224	5.746.922.974
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	4.191.750.369	4.491.728.289
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	1.334.128.855	1.255.194.685
220	II. Tài sản cố định		23.745.638	27.270.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.306.566	2.840.044
222	Nguyên giá		22.098.779	22.319.279
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.792.213)	(19.479.235)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	21.439.072	24.430.571
228	Nguyên giá		48.197.185	48.197.185
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.758.113)	(23.766.614)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		11.544.693.351	11.410.317.157
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	11.371.623.485	11.188.437.485
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	286.004.636	286.004.636
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.1	(112.934.770)	(64.124.964)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.009.276	1.430.868
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.009.276	1.430.868
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.487.021.157	18.173.983.336

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 6 năm 2018

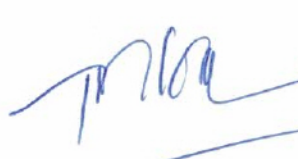
Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.184.330.358	8.155.765.381
310	I. Nợ ngắn hạn		2.747.763.740	2.381.561.153
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	39.672.249	168.392.727
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	19.003.715	115.201.505
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	55.042	183.501
314	4. Phải trả người lao động		3.758.829	279.547
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	413.935.764	400.538.772
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.587.899.517	1.293.391.795
320	7. Vay ngắn hạn	20	683.438.624	403.573.306
330	II. Nợ dài hạn		5.436.566.618	5.774.204.228
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	240.583.380	678.380.824
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.170.201.148	-
338	3. Vay dài hạn	20	4.025.782.090	5.095.823.404
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	11.302.690.799	10.018.217.955
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.302.690.799	10.018.217.955
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.868.438.950	7.671.438.950
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.868.438.950	7.671.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	1.064.550.810
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.369.701.039	1.282.228.195
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.282.228.195	1.291.389.245
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		87.472.844	(9.161.050)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.487.021.157	18.173.983.336



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng




Võ Thị Mỹ Hạnh
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	546.217.842	370.051.278	898.170.171	505.886.717
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	546.217.842	370.051.278	898.170.171	505.886.717
11	3. Giá vốn hàng bán	23	(457.232.911)	(243.932.577)	(771.142.111)	(371.886.486)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.984.931	126.118.701	127.028.060	134.000.231
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	177.661.982	47.799.401	315.493.537	287.789.624
22	6. Chi phí tài chính	24	(165.766.747)	(308.911.783)	(269.986.589)	(439.927.823)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(114.677.585)	(176.376.101)	(215.876.584)	(304.956.043)
25	7. Chi phí bán hàng		(21.642.251)	(16.439.317)	(32.072.097)	(26.330.087)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(49.965.301)	(7.156.254)	(57.527.410)	(12.485.886)
30	9. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		29.272.614	(158.589.252)	82.935.501	(56.953.941)
31	10. Thu nhập khác	25	4.586.860	2.969.697	10.536.860	3.149.646
32	11. Chi phí khác	25	(5.973.799)	(805.458)	(5.999.517)	(1.886.304)
40	12. Lợi nhuận (lỗ) khác	25	(1.386.939)	2.164.239	4.537.343	1.263.342

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

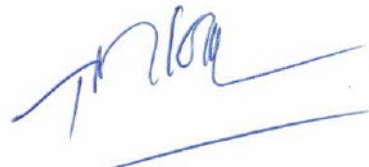
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	13. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		27.885.675	(156.425.013)	87.472.844	(55.690.599)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-	-	-
60	15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.885.675	(156.425.013)	87.472.844	(55.690.599)



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		87.472.844	(55.690.599)
02	Khấu hao tài sản cố định	11,12	3.411.052	4.866.771
03	Dự phòng		48.837.217	(68.684.394)
04	(Lãi) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(353.220)	75.099
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(315.493.537)	(90.145.518)
06	Chi phí lãi vay		220.259.131	309.339.345
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.133.487	99.760.704
09	Tăng các khoản phải thu		(104.939.105)	(372.887.838)
10	Tăng hàng tồn kho		(6.905.551)	(31.803.168)
11	Tăng các khoản phải trả		815.973.837	260.191.531
12	Tăng chi phí trả trước		(1.584.836)	(457.780)
14	Tiền lãi vay đã trả		(576.070.583)	(147.208.637)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		170.607.249	(192.405.188)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(12.394.903)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		113.925	268.624
24	Tiền thu hồi cho vay		11.561.566	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	1.330.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.651.157	137.342
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		69.326.648	1.318.011.063
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		662.670.810	901.790.189
34	Tiền trả nợ gốc vay, mượn		(795.407.927)	(801.632.982)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(132.737.117)	100.157.207

2753
CÔNG TY HẠN NGH
ỐC T
NG
GIA L
'KU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018


Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		107.196.780	1.225.763.082
60	Tiền đầu kỳ	4	24.413.533	144.092.732
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.391	(12.691)
70	Tiền cuối kỳ	4	131.613.704	1.369.843.123



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười sáu (16) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười sáu, tăng vốn điều lệ từ bảy ngàn sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng lên tám ngàn tám trăm sáu mươi tám tỷ đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 55,10% vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
---	---

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các loại hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

27
 IG T
 PH
 IG M
 QU
 HOA
 C
 3LE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

HỢP
 TẾ
 AN
 LAI
 U-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2018</i>	<i>năm 2017</i>
Tiền gửi ngân hàng	131.537.492	24.126.743
Tiền mặt tại quỹ	76.212	286.790
TỔNG CỘNG	131.613.704	24.413.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	196.816.493	91.062.612
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	54.039.249	111.492.402
TỔNG CỘNG	<u>250.855.742</u>	<u>202.555.014</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	9.094.511	11.559.824
Trả trước các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	642.616.597	225.454.321
TỔNG CỘNG	<u>651.711.108</u>	<u>237.014.145</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	12.058.901	10.302.285
Cho vay ngắn hạn bên thứ ba	1.638.434	-
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	10.420.467	10.302.285
Dài hạn	4.191.750.369	4.491.728.289
Cho vay dài hạn bên thứ ba	-	-
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	4.191.750.369	4.491.728.289
TỔNG CỘNG	<u>4.203.809.270</u>	<u>4.502.030.574</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.247.369.193	459.639.963
Các khoản khác	70.224.102	37.675.761
TỔNG CỘNG	<u>1.317.593.295</u>	<u>497.315.724</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Hàng hóa	20.280.806	13.307.332
Công cụ, dụng cụ	115.229	161.438
Nguyên vật liệu	80.117	101.831
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(403.448)	(376.037)
TỔNG CỘNG	<u>20.072.704</u>	<u>13.194.564</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.334.128.855	1.250.194.685
Các khoản khác	-	5.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.334.128.855</u>	<u>1.255.194.685</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	17.006.392	4.990.704	322.183	22.319.279
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(220.500)	-	-	(220.500)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	16.785.892	4.990.704	322.183	22.098.779
Khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(16.273.598)	(2.914.817)	(290.820)	(19.479.235)
Tăng trong kỳ	(89.577)	(325.885)	(4.091)	(419.553)
Thanh lý, nhượng bán	106.575	-	-	106.575
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(16.256.600)	(3.240.702)	(294.911)	(19.792.213)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	732.794	2.075.887	31.363	2.840.044
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	529.292	1.750.002	27.272	2.306.566

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Phần mềm</i>
	<i>máy tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>48.197.185</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>48.197.185</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(23.766.614)
Tăng trong kỳ	<u>(2.991.499)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(26.758.113)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>24.430.571</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>21.439.072</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	-	100,00	2.101.029.560	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp	100,00	943.513.646	-	100,00	943.513.646	-
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, và chăn nuôi bò	97,77	440.512.398	-	97,77	440.512.398	-
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, và chăn nuôi bò	99,91	3.277.737.120	-	99,91	3.277.737.120	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp và bất động sản	99,53	394.313.155	(17.001.608)	99,53	394.313.155	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp	100,00	171.654.457	-	100,00	171.654.457	-
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Chăn nuôi	99,00	615.584.549	-	99,00	615.584.549	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Thương mại	100,00	100.000.000	(95.933.162)	100,00	100.000.000	(64.124.964)
Công ty Cổ phần Đông Pênh	Trồng cây công nghiệp	99,70	798.397.600	-	99,70	798.397.600	-
Công ty Cổ phần An Đông Mía (*)	Trồng cây công nghiệp	99,50	878.881.000	-	69,50	695.695.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Trồng cây công nghiệp	100,00	1.650.000.000	-	100,00	1.650.000.000	-
TỔNG CỘNG			11.371.623.485	(112.934.770)		11.188.437.485	(64.124.964)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 30% cổ phần Công ty Cổ phần An Đông Mía từ Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai, tăng tỷ lệ sở hữu từ 69,50% lên 99,50%.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
		%	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	41.038	34.610
Chi phí trả trước dài hạn	3.009.276	1.430.868
TỔNG CỘNG	3.050.314	1.465.478

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	39.672.249	168.392.727
TỔNG CỘNG	39.672.249	168.392.727

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Người mua trả tiền trước hàng hóa	19.003.715	115.201.505
TỔNG CỘNG	19.003.715	115.201.505

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, người mua trả tiền trước bao gồm các khoản người mua trả tiền trước các bên liên quan là 13.521.869 ngàn VND (Thuyết minh số 27).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2018

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
Ngắn hạn	413.935.764	400.538.772
Chi phí lãi vay	184.149.289	211.359.369
Chi phí khác	229.786.475	189.179.403
Dài hạn	240.583.380	678.380.824
Chi phí lãi vay	240.583.380	678.380.824
TỔNG CỘNG	654.519.144	1.078.919.596

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
Ngắn hạn	1.587.899.517	1.293.391.795
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.557.500.000	573.750.000
Phải trả khác bên thứ ba	30.399.517	719.641.795
Dài hạn	1.170.201.148	-
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.170.201.148	-
Phải trả khác bên thứ ba	-	-
TỔNG CỘNG	2.758.100.665	1.293.391.795

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu	5.747.176	3.211.847
Thuế GTGT	5.453.954	2.926.016
Thuế TNDN	285.831	285.831
Thuế xuất khẩu	7.391	-
Phải trả	55.042	183.501
Thuế TNCN	55.042	183.501
TỔNG CỘNG	5.802.218	3.395.348

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn	683.438.624	403.573.306
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	529.380.973	299.597.754
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 20.2)	-	12.091.300
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	5.226.141	5.167.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

20. VAY (tiếp theo)

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	148.831.510	86.717.200
Vay dài hạn	4.025.782.090	5.095.823.404
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	989.634.275	981.412.195
Vay dài hạn trái phiếu (Thuyết minh số 20.4)	1.929.303.784	2.030.418.476
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 20.5)	1.106.844.031	2.083.992.733
TỔNG CỘNG	4.709.220.714	5.499.396.710

20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Tiên Phong ("TPBank"), Hà Nội	299.686.889	299.597.754
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Chi nhánh Gia Lai	229.694.084	-
TỔNG CỘNG	529.380.973	299.597.754

20.2 Các khoản vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	-	12.091.300
TỔNG CỘNG	-	12.091.300

20.3 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Chi nhánh Gia Lai	732.405.811	724.124.642
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank"), Chi nhánh Sài Gòn	262.454.605	262.454.605
TỔNG CỘNG	994.860.416	986.579.247
Trong đó :		
Vay dài hạn	989.634.275	981.412.195
Vay dài hạn đến hạn trả	5.226.141	5.167.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường trong nước vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Mệnh giá "Trái phiếu 1.700"	1.694.000.000	1.694.000.000
Mệnh giá "Trái phiếu 431"	387.617.068	431.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.481.774)	(7.864.325)
TỔNG CỘNG	2.078.135.294	2.117.135.675
<i>Trong đó :</i>		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	148.831.510	86.717.200
Vay dài hạn trái phiếu	1.929.303.784	2.030.418.475

Trái phiếu 1700

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 01 (một) tỷ VND) do Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECS") thu xếp phát hành. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 10,50% một năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,5% một năm.

Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VND được phát hành tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc cao su, cọ dầu, mía đường tại Campuchia và Lào; bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 166.717.250 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Công ty mẹ (Trong đó, 16.000.000 cổ phiếu HNG đã được dùng để đảm bảo cho trái phiếu có tổng mệnh giá 600 tỷ VND – Trái phiếu HAGL 600 do HAG phát hành).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, các trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("NCB") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") với số tiền lần lượt là 300 tỷ VND và 1.400 tỷ VND, chịu lãi suất từ 12% và 11,5% một năm trong kỳ này. Trong đó Trái phiếu nắm giữ bởi VPBank đã được gia hạn thời gian hoàn trả và thời gian hoàn trả mới là từ ngày 17 tháng 08 năm 2019 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021; Trái phiếu nắm giữ bởi NCB được gia hạn thời gian hoàn trả và thời gian hoàn trả mới là từ ngày 17 tháng 02 năm 2019 đến 17 tháng 12 năm 2021.

Trái phiếu 457

Vào ngày 27/12/2016 và ngày 29/12/2016, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đặt mua lần lượt 290 trái phiếu và 141 trái phiếu do Công ty phát hành, mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 01 (một) tỷ VND. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một (01) lần, bắt đầu trả lãi vào ngày 27/3/2018, số tiền lãi trái phiếu được ân hạn sẽ được chia làm bốn (04) và được thanh toán vào ngày 27 của các tháng ba (3), sáu (6), chín (9) và mười hai (12) năm 2018. Lãi suất áp dụng cho ba (03) kỳ tính lãi đầu tiên cố định là 10,5%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cộng biên độ 4%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để cơ cấu nợ lãi trái phiếu. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 166.345.440 cổ phiếu (đồng thể chấp cho Trái phiếu 1700) của Công ty (HNG) được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ); toàn bộ quyền thuê, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với 7.376,08 hecta

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu thường (tiếp theo)

tại huyện Lumphat, tỉnh Rattanakiri thuộc sở hữu của Công ty TNHH Daun Penh Agrico và 4.700.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của ông Đoàn Nguyên Đức.

20.5 Các khoản vay dài hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ)	352.700.663	1.957.824.733
Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai (Bên liên quan)	-	126.168.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai (Bên liên quan)	754.143.368	-
TỔNG CỘNG	<u>1.106.844.031</u>	<u>2.083.992.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngàn VND Tổng cộng
Quý II năm 2017				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.671.438.950	1.064.550.810	1.291.389.245	10.027.379.005
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	(55.690.599)	(55.690.599)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	1.235.698.646	9.971.688.406
Quý II năm 2018				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	1.282.228.195	10.018.217.955
Phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay (i)	1.197.000.000	-	-	1.197.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	87.472.844	87.472.844
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	1.369.701.039	11.302.690.799

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường với hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 1909/17/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico ngày 19 tháng 9 năm 2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 119.700.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ vay thành vốn cổ phần với giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 119.700.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ vay thành vốn cổ phần.

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900712753 thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 3 năm 2018 với nội dung thay đổi vốn điều lệ từ lên 7.671.438.950 ngàn VND lên 8.868.438.950 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	488.665.840	4.886.658.400	55,10	4.886.658.400
Cổ đông khác	398.178.055	3.981.780.550	44,90	3.981.780.550
TỔNG CỘNG	886.843.895	8.868.438.950	100,00	8.868.438.950

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	886.843.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.843.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	886.843.895	767.143.895
Trong đó:	886.843.895	767.143.895
<i>Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng</i>	767.143.895	767.143.895
<i>Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (*)</i>	119.700.000	-

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(*) Thời hạn hạn chế chuyển nhượng là 1 năm kể từ ngày 5 tháng 3 năm 2018 đến ngày 5 tháng 3 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

22. DOANH THU

22.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ	546.217.842	370.051.278	898.170.171	505.886.717
TỔNG CỘNG	546.217.842	370.051.278	898.170.171	505.886.717

22.2 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	49.005.000	-	49.005.000	-
Lãi cho vay	128.622.783	47.627.745	266.437.611	287.607.942
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.199	127.316	50.926	137.342
Chênh lệch tỷ giá	-	44.340	-	44.340
TỔNG CỘNG	177.661.982	47.799.401	315.493.537	287.789.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngàn VND			
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	457.232.911	243.932.577	771.142.111	371.886.486
TỔNG CỘNG	457.232.911	243.932.577	771.142.111	371.886.486

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	114.677.585	176.376.101	215.876.584	304.956.043
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty con	-	45.149.450	-	45.149.450
Chênh lệch tỷ giá	75.976	99.568	917.652	355.857
Chi phí phát hành trái phiếu	2.203.380	2.203.493	4.382.547	4.383.302
Dự phòng các khoản đầu tư	48.809.806	(68.684.394)	48.809.806	(68.684.394)
Khác	-	153.767.565	-	153.767.565
TỔNG CỘNG	165.766.747	308.911.783	269.986.589	439.927.823



25. CÁC KHOẢN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND			
	<i>Quý II</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	4.586.860	2.969.697	10.536.860	3.149.646
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		84		84
Các khoản khác	4.586.860	2.969.613	10.536.860	3.149.562
Chi phí khác	5.973.799	805.458	5.999.517	1.886.304
Chi phí vi phạm hợp đồng	1.166.951	(15)	1.189.784	109.084
Các khoản khác	4.806.848	805.473	4.809.733	1.777.220
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	(1.386.939)	2.164.239	4.537.343	1.263.342



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ thuế hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Quý II năm 2018</i>	<i>Quý II năm 2017</i>
Lợi nhuận trước thuế	87.472.844	(55.690.599)
Thu nhập cổ tức	(49.005.000)	-
Tiền phạt	1.189.786	2.681
Chi phí không đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ	957.610	62.676.415
Lỗi năm trước chuyển sang	(40.615.240)	(2.988.497)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Trả gốc vay	426.633.226
		Trả lãi vay	372.868.453
		Đi vay	107.545.823
		Chi phí lãi vay	40.435.131
		Mua hàng hóa	81.575
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	12.603.282
		Mua nhiên liệu, dịch vụ	6.494.578
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc	Công ty con	Lãi cho vay	5.825.035
		Mua hàng hóa	2.195.724
		Bán hàng hóa	1.807.663
		Khác	423.520
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	52.696.948
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	144.868.626
		Lãi cho vay	89.191.668
		Bán hàng hóa	82.991.457
		Cho mượn	1.452.531
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	53.037.327
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	7.720.620
		Bán hàng hóa, dịch vụ	7.019.625
		Khác	530.800
		Bán TSCĐ	113.925
		Cổ tức	49.005.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Lãi cho vay	314.357
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	10.330.733
		Bán hàng hóa, dịch vụ	5.156.315
		Khác	1.172.240
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	70.585.938
		Bán hàng hóa, dịch vụ	17.480.905
		Khác	2.433.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động sản An Phú	Bên liên quan	Lãi cho vay	10.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Chi phí lãi vay	1.577.100
Công ty TNHH MTV PTNN Đại Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	54.708.032 24.348.970
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	44.541.543
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phát	Công ty con	Mua hàng hóa	4.751.383
Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	7.900
Chi nhánh Nguyên vật liệu - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa Mua hàng hóa, dịch vụ	2.168.850 1.141.453
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	17.841.105
Chi nhánh Khách sạn - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua dịch vụ Bán hàng hóa	513.700 8.023
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - CN Chế Biến Hoa Quả Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua dịch vụ Bán hàng hóa, dịch vụ	14.709.595 8.168.883
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	166.593.347 6.786.644
Công ty TNHH Công nghiệp Và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	36.738.979 9.669.823
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Mua hàng hóa	47.045.731
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Mua hàng hóa	44.688.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>			
Công ty TNHH PTNN Đại Thắng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	18.047.513
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa	13.725.781
Công ty TNHH PTNN Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	10.933.535
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	9.370.321
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	1.956.280
Chi nhánh khách sạn - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	5.819
TỔNG CỘNG			54.039.249
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	10.420.467
TỔNG CỘNG			10.420.467
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Quỹ khen thưởng	2.065.085
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cán trừ Cổ tức	603.251.372 19.507.500
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cán trừ	397.030.059
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cán trừ Khác	76.152.302 2.452.243
Công ty Cổ phần An Đông Mia Việt Nam	Công ty con	Cán trừ	38.415.501
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cán trừ	23.404.454
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cán trừ Khác	12.961.939 5.406.428



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Cán trừ	12.675.327
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phat	Công ty con	Khác	2.234.965
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Khác	1.868.218
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Nhà Máy Gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn	Bên liên quan	Khác	630.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Khác	308.800
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cổ tức	49.005.000
TỔNG CỘNG			1.247.369.193
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	1.640.033.674
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	799.419.593
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	748.654.354
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Cho vay	735.474.043
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Cho vay	173.395.050
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc	Công ty con	Cho vay	90.307.655
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Cho vay	4.466.000
TỔNG CỘNG			4.191.750.369



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi vay	512.403.710
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Lãi vay	298.896.845
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi vay	272.032.099
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi vay	238.432.180
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Lãi vay	11.278.783
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Lãi vay	1.085.238
TỔNG CỘNG			<u>1.334.128.855</u>
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	321.170.975
Công ty TNHH Công Nghiệp và Nông Nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	86.312.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa	58.780.123
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Mua hàng hóa	58.676.309
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phat	Công ty con	Mua hàng hóa	37.589.104
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Mua hàng hóa	28.667.096
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Mua hàng hóa	17.755.964
Chi nhánh Cơ khí – Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	12.190.837
Chi nhánh Nguyên vật liệu - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	8.974.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2018

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Mua hàng hóa	7.353.562
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	5.146.332
TỔNG CỘNG			642.616.597
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	4.091.195
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Chi nhánh Chế biến Hoa quả Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	244.956
Chi nhánh Khách sạn – Công Ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Dịch vụ	178.898
TỔNG CỘNG			4.515.049
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Công nghiệp và nông Nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Bán hàng hóa	13.521.869
TỔNG CỘNG			13.521.869
<i>Phải trả dài hạn khác</i>			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cần trừ	769.274.812
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cần trừ	400.926.336
TỔNG CỘNG			1.170.201.148



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Đoàn Nguyễn Đức	Bên liên quan	Mượn tiền	1.557.500.000
TỔNG CỘNG			1.557.500.000
<i>Vay dài hạn</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Vay dài hạn	754.143.367
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	352.700.664
TỔNG CỘNG			1.106.844.031

28. ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN LOẠI LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

28.1 Thanh lý Nhóm Công ty Mía đường

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017, giữa Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa, Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh và thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, HNG cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Nhóm công ty Mía đường có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 8 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

- Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt nam;
- Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường HAGL;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường HAGL;
- Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cỏ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường HAGL;
- Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tố tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường HAGL trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Sau khi xem xét và tính toán lại các khoản phải nộp cho chính phủ Lào liên quan đến thuế chuyển nhượng cổ tức về Việt Nam và thuế nhà thầu phát sinh trước ngày 31 tháng 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

28. ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN LOẠI LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

28.1 Thanh lý Nhóm Công ty Mía đường (tiếp theo)

2016, Công ty quyết định điều chỉnh lại lợi nhuận thanh lý Nhóm công ty Mía đường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Theo đó, các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được điều chỉnh như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

	6 tháng năm 2017 (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại	Ngàn VNĐ 6 tháng năm 2017 (được trình bày lại)
7. Chi phí tài chính	(287.477.423)	(152.450.400)	(439.927.823)
10. Lợi nhuận thuần từ kết quả hoạt động kinh doanh	95.496.459	(152.450.400)	(56.953.941)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96.759.801	(152.450.400)	(55.690.599)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.759.801	(152.450.400)	(55.690.599)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

	6 tháng năm 2017 (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của Việc điều chỉnh lại	Ngàn VNĐ 6 tháng năm 2017 (được trình bày lại)
1. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước đây	96.759.801	152.450.400	(55.690.599)
5. (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(242.595.918)	152.450.400	(90.145.518)

28.2 Phân loại lại số dư đầu kỳ

Trong kỳ, Công ty đã phân loại lại Chi phí lãi vay phải trả từ khoản mục Phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn và từ khoản mục Phải trả dài hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Theo đó, số liệu so sánh đầu năm cũng được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý II năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngàn VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
Chi phí phải trả ngắn hạn	189.610.019	210.928.753	400.538.772
Phải trả ngắn hạn khác	1.504.320.548	(210.928.753)	1.293.391.795
Chi phí phải trả dài hạn	-	678.380.824	678.380.824
Phải trả dài hạn khác	678.380.824	(678.380.824)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

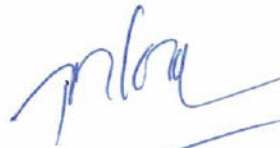
29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc